

**Trục dạng giàn**  
**ELCC-TB-KF-110- -**  
Số bộ phận: 8060574

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                          | Giá trị                       |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| Đường kính hiệu quả của bánh răng truyền động                     | 68.755 mm                     |
| Hành trình làm việc                                               | 50 mm...2000 mm               |
| Kích thước                                                        | 110                           |
| Dự trữ hành trình                                                 | 0 mm...2000 mm                |
| Bước đai răng                                                     | 8 mm                          |
| Vị trí lắp đặt                                                    | bất kì                        |
| Dẫn hướng                                                         | Thanh dẫn hướng cầu tuần hoàn |
| Cấu trúc xây dựng                                                 | Trục công xôn cơ điện         |
| Tăng tốc tối đa                                                   | 30 m/s <sup>2</sup>           |
| Tốc độ tối đa                                                     | 5 m/s                         |
| Độ chính xác lặp lại                                              | ±0,05 mm                      |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                              | 0 - không ứng suất ăn mòn     |
| Tuân thủ LABS                                                     | VDMA24364 Vùng III            |
| Mức độ bảo vệ                                                     | IP20                          |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                                    | -10 °C...60 °C                |
| Khoảnh khắc của diện tích ly bậc 2                                | 6830570 mm <sup>4</sup>       |
| Khoảnh khắc của khu vực Iz độ 2                                   | 4925970 mm <sup>4</sup>       |
| Mô-men truyền động cực đại                                        | 90 N m                        |
| Lực tối đa Fy                                                     | 20596 N                       |
| Lực tối đa Fz                                                     | 20022 N                       |
| Thời điểm tối đa Mx                                               | 317 N m                       |
| Max. Moment My                                                    | 2368 N m                      |
| Mô-men tối đa Mz                                                  | 2286 N m                      |
| Lực nạp tối đa Fx                                                 | 2500 N                        |
| Mô-men quán tính khối lượng JH trên mỗi mét hành trình            | 174.9 kgcm <sup>2</sup>       |
| Mômen quán tính khối lượng JL trên kg trọng tải                   | 11.8 kgcm <sup>2</sup>        |
| Mô men quán tính khối lượng JO                                    | 157.1 kgcm <sup>2</sup>       |
| Nạp liệu không đổi                                                | 216 mm/vòng                   |
| Tuổi thọ tham khảo                                                | 5000 km                       |
| Định kỳ bôi trơn phụ thuộc vào quãng đường đi được                | 1000 km                       |
| Khối lượng được chuyển động ở hành trình 0 mm với đầu dẫn thứ hai | 16953 g                       |

| Đặc tính                                                         | Giá trị                                       |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| Khối lượng di chuyển ở hành trình 0 mm                           | 10017 g                                       |
| Khối lượng di chuyển bổ sung trên mỗi hành trình 10 mm           | 148 g                                         |
| Trọng lượng ổ trượt bổ sung                                      | 4777 g                                        |
| Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm                             | 27299 g                                       |
| Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm                     | 148 g                                         |
| Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm với đầu truyền động thứ hai | 39012 g                                       |
| Vật liệu nắp cuối                                                | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa                    |
| Hồ sơ vật liệu                                                   | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa                    |
| Ghi chú vật liệu                                                 | Tuân thủ RoHS                                 |
| Vật liệu đầu truyền động                                         | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa                    |
| Vật liệu ray dẫn hướng                                           | Thép ổ lăn, tráng phủ Corrotect               |
| Vật liệu vỏ                                                      | thép hợp kim cao không gỉ                     |
| Vật liệu các ổ trượt                                             | Nhôm đúc, anốt hóa                            |
| Chất liệu của thân kẹp đai răng                                  | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa                    |
| Vật liệu đai răng                                                | Polychloroprene với dây thủy tinh và vỏ nylon |